

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2024		NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	38.300	40.862	45.100	50.000	55.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	>=10	6,71	>=10	>=9,5	>=9,5
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	18-19	21,59	21-21	21-21	21-21
	- Công nghiệp, xây dựng	%	32-33	32,13	32-33	32-33	32-33
	- Dịch vụ	%	41-42	38,85	41-42	41-42	41-42
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7-8	7,43	7-8	7-8	7-8
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	30.000	27.500	32.700	38.000	43.500
	Tỷ lệ so với GRDP	%	78,33	67,30	76,99	77,00	79,09
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	320,00	406,00	353,00	380,00	410,00
	Tốc độ tăng trưởng	%	10,00	12,90	10,00	7,60	7,90
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	7,20	8,00	8,00	8,40	8,80
	Tốc độ tăng trưởng	%	4,30	15,90	11,00	5,00	4,80
8	Dân số	Người	600.831	600.831	611.583	622.535	633.691
9	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	63,73	68,0	71,8	77,0	77,0
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3-4	3-4	3-4	Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030	
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,83	3,83	1,19		
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		12.500	12.300	12.750	13.000	14.000
	Trong đó:						
	+ Số giáo viên	Người	10.100	10.100	10.300	10.500	10.700
	- Số học sinh	Người	171.000	171.000	174.000	177.000	180.000
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	3.000	3.000	3.200	3.400	3.600
	+ Học sinh bán trú	Người	14.700	14.700	14.900	15.100	15.300
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	40.700	40.700	41.200	41.700	42.200
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	9	9	10	10	11
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	116	116	116	116	116
	- Số giường bệnh	Giường	2.670	2.670	2.670	2.670	2.670
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	1.255	1.255	1.255	1.255	1.255
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	880	880	880	880	880

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2024		NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	40	40	40	40	40
	+ Giường y tế xã phường	Giường	495	495	495	495	495
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	74.000	79.326	86.465	94.247	102.729
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	8.100	8.100	8.200	8.300	8.400
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	42.500	40.750	39.528	39.132	38.741
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng	185.000	200.903	234.344	244.909	256.142
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	20	17	17	17	17
	+ Học sinh, sinh viên	Người	60.000	60.000	65.000	70.000	75.000
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	4.300	4.466	4.416	4.366	4.316
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	8.800	28.782	28.494	28.207	27.927
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	4.800	38.013	38.773	39.549	40.340

* Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cập nhật đến thời điểm báo cáo, địa phương sẽ tiếp tục cập nhật và báo cáo bổ sung sau khi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được ban hành chính thức.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ (A+B)	3.253.000	4.600.000	4.600.000	5.000.000	5.100.000	5.200.000
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	3.253.000	4.600.000	4.600.000	5.000.000	5.100.000	5.200.000
I	THU NỘI ĐỊA (I)	2.958.000	4.305.000	4.298.000	4.680.000	4.768.000	4.852.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	788.000	788.000	784.200	650.000	715.100	734.100
	- Thuế giá trị gia tăng	343.000	343.000	314.000	170.800	250.600	268.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	25.700	20.000	21.000	22.000
	- Thuế tài nguyên	425.000	425.000	444.500	459.200	443.500	444.000
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000	50.000	51.000	51.000	52.000	53.000
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	27.600	28.040	28.500	28.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	19.500	22.900	22.460	23.000	24.000
	- Thuế tài nguyên	500	500	500	500	500	500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	6.000	1.000	1.000	1.000
	- Thuế giá trị gia tăng	500	500	1.000	500	500	500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	5.000	500	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.075.000	1.077.000	1.123.000
	- Thuế giá trị gia tăng	674.000	674.000	680.000	733.000	735.000	769.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000	50.000	50.000	50.000	52.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	4.000	4.000	4.000	4.100
	- Thuế tài nguyên	277.000	277.000	266.000	288.000	288.000	297.000
5	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000	82.000	87.000	89.000	94.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			700		100	100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.400	3.400	4.000	4.400	4.400	4.400
8	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	100.000	105.000	110.000	115.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	166.000	166.000	150.000	315.000	315.000	315.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.400	66.400	60.000	126.000	126.000	126.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	99.600	99.600	90.000	189.000	189.000	189.000
10	Phí, lệ phí	58.000	58.000	66.000	60.000	61.000	62.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	10.000	10.000	12.000	11.000	11.000	11.000
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	48.000	48.000	54.000	49.000	50.000	51.000
11	Tiền sử dụng đất	400.000	400.000	400.000	390.000	390.000	390.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	25.000	25.000	36.500	28.000	29.000	30.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	1.700	200	2.800	2.800	2.800
14	Thu khác ngân sách	67.000	67.000	83.000	68.000	70.000	72.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	35.000	35.000	35.000	40.000	42.000	43.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	100.000	110.000	95.000	100.000	100.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	90.000	90.000	85.500	85.000	85.000	85.000
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	10.000	10.000	24.500	10.000	15.000	15.000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	400	400	600	600
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	4.000	4.000	8.000	4.000	4.000	4.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	80.000	80.000	97.000	82.000	85.000	88.000
19	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.345.600	1.319.000	1.661.400	1.662.000	1.663.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	295.000	295.000	302.000	320.000	332.000	348.000
1	Thuế XNK	6.500	6.500	5.900	5.400	7.800	8.100

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
	<i>Thuế xuất khẩu</i>	6.000	6.000	5.500	4.000	6.400	6.700
	<i>Thuế nhập khẩu</i>	500	500	400	1.400	1.400	1.400
2	Thuế giá trị gia tăng	288.000	288.000	295.700	314.000	323.300	338.700
3	Thu phí, lệ phí	500	500				
4	Thu khác			400	600	900	1.200
III	Các khoản huy động đóng góp, viện trợ						

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024		DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026	DỰ KIẾN NĂM 2027
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN			
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.600.000	4.600.000	5.000.000	5.100.000	5.200.000
I	Các khoản thu từ thuế	2.414.500	2.392.800	2.516.400	2.601.200	2.687.900
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.047.500	1.022.600	932.340	1.014.600	1.067.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	3.000	4.000	4.000	4.000	4.100
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	166.000	150.000	315.000	315.000	315.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.000	103.600	92.960	94.500	98.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	100.000	105.000	110.000	115.000
6	Thuế tài nguyên	702.500	711.000	747.700	732.000	741.500
7	Thuế XNK	6.500	5.900	5.400	7.800	8.100
8	Thuế GTGT thu từ hoạt động XNK	288.000	295.700	314.000	323.300	338.700
II	Các khoản phí, lệ phí	158.500	148.000	147.000	150.000	156.000
1	Lệ phí trước bạ	100.000	82.000	87.000	89.000	94.000
2	Các loại phí, lệ phí	58.500	66.000	60.000	61.000	62.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	4.000	8.000	4.000	4.000	4.000
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	4.000	8.000	4.000	4.000	4.000
IV	Các khoản thu về nhà đất	1.775.700	1.760.400	2.086.600	2.088.300	2.090.300
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.400	4.000	4.400	4.400	4.400
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	700	-	100	100
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	25.000	36.500	28.000	29.000	30.000
4	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	390.000	390.000	390.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.700	200	2.800	2.800	2.800
6	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.345.600	1.319.000	1.661.400	1.662.000	1.663.000
V	Thu khác	247.300	290.800	246.000	256.500	261.800
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	110.000	95.000	100.000	100.000
2	Các khoản thu khác còn lại	147.300	180.800	151.000	156.500	161.800
VI	Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

101,3% Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	Dự toán HBND cấp tỉnh quyết định	Ước thực hiện (1)	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CỘNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (bao gồm cả bội chi NSDP) (I+II)	7.014.291	8.361.291	8.934.416	9.835.024	9.994.683	10.120.035
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (chưa bao gồm trả nợ gốc vay)	6.945.791	8.292.791	8.925.759	9.827.624	9.912.926	9.995.926
1	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	1.027.220	1.098.313	1.024.690	1.027.690	1.030.690
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	1.027.220	1.027.220	1.098.313	1.024.690	1.027.690	1.030.690
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	1.027.220	1.027.220	1.098.313	1.024.690	1.027.690	1.030.690
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	547.220	547.220	609.236	552.690	552.690	552.690
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	400.000	390.000	390.000	390.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	89.077	82.000	85.000	88.000
d	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)	-	-	-	-	-	-
d	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn vốn khác	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	1.027.220	1.027.220	1.098.313	1.024.690	1.027.690	1.030.690
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	64.549	62.265	128.391	128.806	129.220
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
c	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
d	Chi quốc phòng	-	39.104	39.167	50.262	45.396	45.542
d	Chi an ninh	-	-	-	-	-	-
e	Chi y tế, dân số và gia đình	-	75.000	84.000	32.000	30.097	30.194
g	Chi văn hóa thông tin	-	56.956	53.450	10.000	10.032	10.065
h	Chi phát thanh, truyền hình	-	25.983	25.127	13.000	10.032	10.065
i	Chi thể dục thể thao	-	31.663	29.100	-	-	-
k	Chi hoạt động kinh tế	-	700.066	758.594	735.897	761.693	763.837
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	31.499	44.210	52.740	39.226	39.352
m	Chi bảo đảm xã hội	-	2.400	2.400	2.400	2.408	2.415
n	Chi khác ngân sách	-	-	-	-	-	-
2	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	2.100	1.800	2.300	4.797	7.332
3	Chi thường xuyên	5.776.555	5.777.927	6.517.332	6.974.911	7.052.420	7.127.246
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.653.298	2.653.298	3.033.439	3.353.148	3.389.061	3.423.493
b	Chi khoa học và công nghệ	17.641	17.641	17.802	18.178	18.373	18.559
c	Chi thường xuyên khác còn lại	3.105.616	3.106.988	3.466.091	3.603.585	3.644.986	3.685.194
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	138.916	165.856	-	196.552	198.259	199.919
	<i>Trong đó: Trích 2% bổ sung nguồn dự phòng từ tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo quy định</i>		26.940		34.280	34.240	34.260
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL từ tăng thu dự toán	-	-	-	-	-	-
7	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	-	-	15.000	-	-	-
8	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trưng ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	1.318.688	1.292.314	1.628.171	1.628.760	1.629.740
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>				-	-	-
9	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	68.500	8.657	7.400	81.757	124.109
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	68.500	68.500	8.657	7.400	81.757	124.109
C	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	77.100	77.100	8.657	17.100	81.757	124.109
1	Vay để bù đắp bội chi	68.500	68.500	8.657	7.400	81.757	124.109
2	Vay để trả nợ gốc	8.600	8.600	-	9.700	-	-

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	Dự toán HDND cấp tỉnh quyết định	Ước thực hiện (1)	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027

Ghi chú:

(1) Ước thực hiện năm 2023 bao gồm nhiệm vụ chi chuyển nguồn từ năm trước sang

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự kiến năm 2025	So sánh năm 2025 với ước thực hiện năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	515.000	515.000	551.000	107,0	562.000	572.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	78.150	78.150	77.947	99,7	85.387	157.484
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	78.150	78.150	77.947	99,7	85.387	157.484
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.463	21.463	19.393	90,4	19.393	17.133
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	12.799	12.799	11.507	89,9	11.537	10.127
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	43.888	43.888	47.047	107,2	47.057	41.067
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	-	-	-		7.400	36.067
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	-	-		-	28.460
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	-	-	-		-	6.955
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corrona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên	-	-	-		-	17.675
II	Trả nợ gốc vay trong năm	8.860	8.860	9.660	-	9.660	9.660
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	8.860	8.860	9.660	-	9.660	9.660
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.860	8.860	9.660	109,0	9.660	9.660
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
-	Vay tín dụng ưu đãi (Kiên cố hóa kênh mương đường GTNT)	-	-	-	-	-	-
2	Nguồn trả nợ	8.860	8.860	9.660	109,0	9.660	9.660
-	Từ nguồn vay						
-	Bộ thu ngân sách địa phương						
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư, ngân sách địa phương...	8.860	8.860	9.660	109,0	9.660	9.660
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2.070	2.070	2.260	109,2	2.260	2.260
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	1.292	1.292	1.410	109,1	1.410	1.410
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	5.498	5.498	5.990	108,9	5.990	5.990
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu						
+	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)						
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum						

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự kiến năm 2025	So sánh năm 2025 với ước thực hiện năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
		Dự toán	Ước thực hiện				
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu						
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corrora tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên						
-	Vay tín dụng ưu đãi (Kiên cố hóa kênh mương đường GTNT)	-	-				
III	Tổng mức vay trong năm	77.100	8.657	17.100	197,5	81.757	124.109
1	Theo mục đích vay	77.100	8.657	17.100	197,5	81.757	124.109
-	Vay bù đắp bội chi	68.500	8.657	7.400	85,5	81.757	124.109
-	Vay trả nợ gốc	8.600	-	9.700	-	-	-
2	Theo nguồn vay	77.100	8.657	17.100	197,5	81.757	124.109
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	68.500	8.657	7.400	85,5	81.757	124.109
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	-	-			
+	Chương trình "Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	-	-	-			
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	8.657	8.657	-		-	
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	13.343		7.400		28.667	25.858
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	46.500		-		28.460	34.152
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu			-		6.955	34.776
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corrora tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên			-		17.675	29.323
-	Vay trả nợ gốc	8.600	-	9.700	-	-	-
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2.000		2.260			
+	Chương trình "Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	1.250		1.440			
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	5.350		6.000			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	146.390	77.947	85.387	109,5	157.484	271.934
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	28,4	15,1	15,5	102,4	28,0	47,5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	146.390	77.947	85.387	109,5	157.484	271.934
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.393	19.393	19.393	100,0	17.133	14.873
+	Chương trình "Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	12.757	11.507	11.537	19	10.127	8.717
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	52.397	47.047	47.057	2	41.067	35.077
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	13.343		7.400		36.067	61.925
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	46.500		-		28.460	62.612

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự kiến năm 2025	So sánh năm 2025 với ước thực hiện năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
		Dự toán	Ước thực hiện				
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	-	-	-	-	6.955	41.731
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên	-	-	-	-	17.675	46.999
D	Trả nợ lãi, phí	2.100	1.800	2.300	127,8	4.797	7.332
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	500	500	388	77,6	343	297
-	Chương trình "Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	300	300	230	76,7	202	174
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	1.000	1.000	941	94,1	821	701
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	300	-	741	-	1.120	1.644
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	-	-	-	53	135
-	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	-	-	-	-	982	2.405
-	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên	-	-	-	-	1.276	1.975

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025- 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.634.124	15.901.803	4.659.195	149,5	12.173.939	12.598.781	12.780.602
I	Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	8.292.791	8.901.825	550	107,3	9.826.926	9.912.926	9.995.926
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.130.600	4.131.150	550	100,0	4.443.500	4.529.500	4.612.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.162.191	4.770.675	-	114,6	5.383.426	5.383.426	5.383.426
	Thu bổ sung cân đối ngân sách trung ương	4.162.191	4.162.191	-	100,0	4.236.591	4.236.591	4.236.591
	Đề nghị Bộ Tài chính tăng bổ sung cân đối		-	-	-		-	-
	Đề nghị Bộ Tài chính tăng bổ sung thực hiện CCTL		608.484			1.146.835	1.146.835	1.146.835
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	2.341.333	2.341.333	-	100,0	2.346.315	2.685.855	2.784.676
III	Thu chuyển nguồn tăng thu UTH 2024 tạo nguồn CCTL 2,34 triệu đồng					698		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	-			
V	Thu kết dư		240.322	240.322	-			
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.418.323	4.418.323	-			
VII	Thu huy động đóng góp			-	-	-	-	-
VIII	Vay của ngân sách địa phương			-				
B	TỔNG CHI NSDP	10.643.413	15.798.431	5.140.018	148,4	12.181.339	12.680.538	12.904.711
I	Tổng chi cân đối NSDP (Bao gồm bội chi NSDP) (I.1+I.2)	8.361.291	8.934.416	558.125		9.835.024	9.994.683	10.120.035
I.1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	8.292.791	8.925.759	617.968	107,6	9.827.624	9.912.926	9.995.926
1	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	1.098.313	71.093	106,9	1.024.690	1.027.690	1.030.690
2	Chi thường xuyên	5.777.927	6.517.332	739.405	112,8	6.974.911	7.052.420	7.127.246
3.	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	1.800	(300)	85,7	2.300	4.797	7.332
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	165.856	-	(165.856)	-	196.552	198.259	199.919
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL			-	-			
7	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	1.292.314	(26.374)	98,0	1.628.171	1.628.760	1.629.740
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>					<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>
8	Chi từ nguồn cho vay từ nguồn vốn trong nước		15.000					
I.2	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	(59.843)	12,6	7.400	81.757	124.109
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.282.122	2.965.147	683.025	129,9	2.346.315	2.685.855	2.784.676
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.353.958	1.353.958	-	100,0	1.184.521	1.260.294	1.260.294
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	928.164	1.611.189	683.025	173,6	1.161.794	1.425.561	1.524.382
III	Chi chuyển nguồn		3.755.575	3.755.575	-	-	-	-
IV	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên-		143.293	143.293	-	-	-	-
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	68.500	8.657	56.336	12,6	7.400	81.757	124.109
	<i>Tr:đó, Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</i>	<i>68.500</i>	<i>8.657</i>	<i>56.336</i>	<i>27,0</i>	<i>7.400</i>	<i>81.757</i>	<i>124.109</i>
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	77.100	8.657	68.443	11,2	17.100	81.757	124.109
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	515.000	515.000	-	100,0	551.000	562.000	572.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	78.150	78.150	-	100,0	77.947	85.387	157.484
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	8.860	8.860	-	100,0	9.660	9.660	9.660
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.860	8.860	-	100,0	9.660	9.660	9.660
3	Bội thu NSDP tạo nguồn trả nợ vay gốc	-	-	-	-	-	-	-
IV	Tổng mức vay của NSDP	77.100	8.657	(68.443)	11,2	17.100	81.757	124.109
1	Vay để bù đắp bội chi	68.500	8.657	(59.843)	12,6	7.400	81.757	124.109
2	Vay trả nợ gốc	8.600	-	(56.336)	27,0	9.700	-	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	146.390	77.947	(68.443)	53,2	85.387	157.484	271.934

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.600.000	5.000.000	108,7%	5.100.000	5.200.000
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	11,3%	11,1%		10,2%	9,5%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	6,2%	5,9%		5,5%	5,2%
I	Thu nội địa	4.298.000	4.680.000	108,9%	4.768.000	4.852.000
	Tốc độ tăng thu (%)	99,8%	108,9%		101,9%	101,8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	93,4%	93,6%		93,5%	93,3%
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)	784.200	650.000	82,9%	715.100	734.100
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)	28.000	51.000	182,1%	52.000	53.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	6.000	1.000	16,7%	1.000	1.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.000.000	1.075.000	107,5%	1.077.000	1.123.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	105.000	105,0%	110.000	115.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	150.000	315.000	210,0%	315.000	315.000
7	Lệ phí trước bạ	82.000	87.000	106,1%	89.000	94.000
8	Thu tiền sử dụng đất	400.000	390.000	97,5%	390.000	390.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	97.000	82.000	84,5%	85.000	88.000
10	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	4.000	50,0%	4.000	4.000
11	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.661.400		1.662.000	1.663.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	302.000	320.000	106,0%	332.000	348.000
	Tốc độ tăng thu (%)	102,4%	106,0%		103,8%	104,8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	6,6%	6,4%		6,5%	6,7%
III	Thu viện trợ, tài trợ	-	-		-	-
	Tốc độ tăng thu (%)		0,0%		0,0%	0,0%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM
2025 - 2027**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024	Ước thực hiện 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.077.084	9.685.568	10.485.409	10.877.571	10.929.031
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.573.560	2.573.560	2.754.970	2.808.290	2.859.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.503.524	7.112.008	7.729.741	8.069.281	8.069.281
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.162.191	4.770.675	5.383.426	5.383.426	5.383.426
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.341.333	2.341.333	2.346.315	2.685.855	2.685.855
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu chuyển nguồn tăng thu UTH 2024 tạo nguồn CCTL 2,34 triệu đồng			698		
II	Chi ngân sách (bao gồm bội chi)	9.145.584	9.679.224	10.492.809	10.959.328	11.053.140
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.896.895	6.490.378	6.270.129	6.656.291	6.708.751
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.180.189	3.180.189	4.215.280	4.221.280	4.220.280
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	3.676.419	3.676.419
-	Chi bổ sung có mục tiêu	341.082	341.082	538.861	544.861	543.861
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	68.500	8.657	7.400	81.757	124.109
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.678.018	4.737.780	5.903.810	5.942.490	5.973.030
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.557.040	1.557.591	1.688.530	1.721.210	1.752.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.120.978	3.180.189	4.215.280	4.221.280	4.220.280
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	2.839.107	3.676.419	3.676.419	3.676.419

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024	Ước thực hiện 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3	4	5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	281.871	341.082	538.861	544.861	543.861
II	Chi ngân sách	4.678.018	4.737.780	5.903.810	5.942.490	5.973.030
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.678.018	4.737.780	5.903.810	5.942.490	5.973.030

Ghi chú: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025 - 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.341.084	10.985.586	117,6	11.646.321	11.882.476
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.180.189	4.215.280	132,5	4.221.280	4.220.280
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	3.676.419	129,5	3.676.419	3.676.419
II	Chi bổ sung có mục tiêu	341.082	538.861	158,0	544.861	543.861
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.092.395	6.762.906	111,0	7.343.283	7.538.086
I	Chi đầu tư phát triển	2.105.200	1.881.777	89,4	2.299.874	2.444.047
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.105.200	1.881.777	89,4	2.299.874	2.444.047
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	798.260	628.823	78,8	704.596	704.596
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	823.220	824.064	100,1	1.087.831	1.186.652
II	Chi thường xuyên	2.587.474	3.158.026	122,1	3.315.694	3.362.029
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Chi thường xuyên cân đối</i>	1.926.832	2.264.598	117,5	2.422.266	2.468.601
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	555.698	555.698	100,0	555.698	555.698
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	104.944	337.730	321,8	337.730	337.730
III	Chi trả nợ lãi vay	2.100	2.300	109,5	4.797	7.332
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0	1.000	1.000
V	Dự phòng	77.933	91.632	117,6	93.158	93.938
	<i>Trong đó: Trích 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn thu tiền cho thuê đất, bán tài sản trên đất theo quy định</i>	25.180	31.640	125,7	31.578	31.597
VI	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	1.628.171	123,5	1.628.760	1.629.740
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>		30.000		30.000	30.000
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP	68.500	7.400	10,8	81.757	124.109

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2025-2027		
		Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ:	3.537.164	4.587.241	4.113.148	4.530.634	4.675.787
	<i>Trong đó:</i>					
	- <i>Vốn trong nước</i>	3.537.164	4.587.241	4.113.148	4.339.867	4.386.199
	- <i>Vốn nước ngoài</i>	-	-	-	190.767	289.588
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.537.164	4.587.241	4.113.148	4.530.634	4.675.787
	<i>Trong đó:</i>					
	- <i>Vốn trong nước</i>	3.537.164	4.587.241	4.113.148	4.339.867	4.386.199
	- <i>Vốn nước ngoài</i>	-	-	-	190.767	289.588
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (I)	2.414.408	2.399.284	2.660.261	2.738.207	2.784.539
1	Ngân sách cấp tỉnh	1.802.408	1.787.284	2.057.061	2.136.207	2.182.539
	<i>Trong đó:</i>					
	- <i>Vốn trong nước</i>	1.802.408	1.787.284	2.057.061	2.136.207	2.182.539
	- <i>Vốn nước ngoài</i>			-		
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	28.000	28.000	26.800	28.000	28.000
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	89.077	82.000	85.000	88.000
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	307.220	369.236	312.690	312.690	312.690
d	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn khác	-	-		-	-
e	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.318.688	1.292.314	1.628.171	1.628.760	1.629.740
f	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)		-			
g	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn vốn khác		-			
h	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	8.657	7.400	81.757	124.109
2	Ngân sách huyện	612.000	612.000	603.200	602.000	602.000
	<i>Trong đó:</i>					
	- <i>Vốn trong nước</i>	612.000	612.000	603.200	602.000	602.000
	<i>Trong đó:</i>					
a	<i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	372.000	372.000	363.200	362.000	362.000
b	<i>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)</i>	-	-	-	-	-
c	<i>Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức</i>	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
d	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao điều tiết ngân sách thành phố Kon Tum hưởng (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)					
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.621.480	2.187.957	1.452.887	1.792.427	1.891.248

1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	798.260	888.131	628.823	704.596	704.596
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	171.101	175.318	111.760	111.760	111.760
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	128.435	160.029	86.308	103.210	103.210
c	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và Miền núi	498.724	552.784	430.755	489.626	489.626
2	Các chương trình mục tiêu	823.220	1.299.826	824.064	1.087.831	1.186.652
-	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn trong nước	823.220	1.299.826	824.064	897.064	897.064
-	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	190.767	289.588
B	DỰ PHÒNG THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG	-	-	-	-	-
	- <i>Vốn trong nước</i>			-	-	
	- <i>Vốn nước ngoài</i>			-	-	

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.